

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

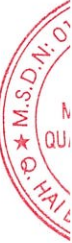
Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **07/03/2025**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/*Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.			
Chứng khoán/Stock			
1	ACB	1,800	5.05%
2	BCG	300	0.14%
3	BID	100	0.43%
4	BVH	100	0.61%
5	CMG	100	0.47%
6	CTG	400	1.77%
7	DBC	100	0.33%
8	DCM	100	0.37%
9	DGC	100	1.18%
10	DGW	100	0.44%
11	DIG	200	0.43%
12	DPM	100	0.39%
13	DXG	400	0.70%
14	EIB	700	1.65%
15	EVF	300	0.34%
16	FPT	600	9.03%
17	FRT	100	1.93%
18	GAS	100	0.73%
19	GEX	300	0.75%
20	GMD	200	1.30%
21	GVR	100	0.36%
22	HAG	300	0.40%
23	HCM	200	0.69%
24	HDB	1,200	2.94%
25	HDG	100	0.29%
26	HHV	200	0.27%
27	HPG	1,600	4.75%
28	HSG	200	0.40%
29	KBC	200	0.65%
30	KDC	100	0.62%
31	KDH	200	0.71%
32	LPB	1,300	4.91%
33	MBB	1,500	3.84%
34	MSB	1,000	1.22%
35	MSN	400	2.94%
36	MWG	500	3.29%
37	NAB	500	0.90%
38	NKG	200	0.34%
39	NLG	100	0.35%
40	OCB	600	0.72%
41	PAN	100	0.30%
42	PCI	100	0.25%
43	PDR	200	0.43%
44	PLX	100	0.46%
45	PNJ	100	1.00%
46	POW	300	0.39%
47	PVD	100	0.25%
48	PVT	100	0.28%
49	REE	100	0.78%
50	SAB	100	0.55%
51	SBT	200	0.31%
52	SHB	1,600	1.70%



53	SSB	900	1.86%
54	SSI	600	1.72%
55	STB	800	3.36%
56	TCB	2,000	5.89%
57	TCH	200	0.37%
58	TPB	600	1.03%
59	VCB	300	2.98%
60	VCG	100	0.23%
61	VCI	200	0.82%
62	VHM	500	2.32%
63	VIB	900	2.00%
64	VIC	500	2.25%
65	VIX	600	0.76%
66	VJC	100	1.03%
67	VND	500	0.73%
68	VNM	400	2.67%
69	VPB	1,900	3.87%
70	VRE	400	0.76%
II.	Tiền/Cash (VND)	46,042,534	

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	940,718,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	986,760,534
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	46,042,534

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC-BVSC: Restriction of
3	FPT	141,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	61,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	61,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	93,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	73,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	27,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	19,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	13,800	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	07/03/2025	06/03/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,300,000	5,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,190	9,300	(110)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	52,298,308,319	51,648,705,013	649,603,306
Của 1 lô ETF/ per creation unit	986,760,534	974,503,868	12,256,666
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	9,867.60	9,745.03	122.57
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,380.67	1,374.06	6.61

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

0317
ÔNG T
TNHH
THÀNH
Ý QUỸ
NG KH
I.P.A
RỪNG

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)

